VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34 = 43+49+50+51+52)	**01**	**5.780.586**	**6.400.785**	**12.181.371**
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	**1.157.752**	**1.388.589**	**2.546.341**
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	699.297	799.195	1.498.492
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	169.950	206.786	376.736
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	6.500	5.600	12.100
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	6.500	5.600	12.100
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	157.600	183.623	341.223
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	09	72.869	99.495	172.364
- Vốn khác (10=19+28)	10	51.536	93.890	145.426
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	***11***	***240.605***	***290.448***	**531.053**
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	30.236	20.124	50.360
b. Trái phiếu Chính phủ	13		25.336	25.336
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	14	6.500	5.600	12.100
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	6.500	5.600	12.100
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	125.000	140.365	265.365
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	72.569	75.369	147.938
f. Vốn khác	19	6.300	23.654	29.954
***2. Vốn địa phương quản lý* (20=21+22+23+26+27+28)**	**20**	***917.147***	***1.098.141***	**2.015.288**
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	669.061	779.071	1.448.132
b. Trái phiếu Chính phủ	22	169.950	181.450	351.400
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	23			**0**
- Vốn trong nước	24			0
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			0
d.Vốn vay từ các nguồn khác	26	32.600	43.258	75.858
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	300	24.126	24.426
f. Vốn khác	28	45.236	70.236	115.472
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	**3.865.676**	**4.121.405**	**7.987.081**
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước(30=31+32)	30	1.604.554	1.597.359	**3.201.913**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo
A	**B**	**1**	**2**	**3**
- Vốn tự có	31	842.003	642.123	1.484.126
- Vốn khác	32	762.551	955.236	1.717.787
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	2.261.122	2.524.046	4.785.168
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	**757.158**	**890.791**	**1.647.949**
1. Vốn tự có (35=36+37)	**35**	**360.634**	**366.945**	**727.579**
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37	360.634	366.945	727.579
2. Vốn vay (38=39+40)	38	396.524	523.846	**920.370**
- Bên Việt Nam	39	181.129	260.696	441.825
- Bên nước ngoài	40	215.395	263.150	478.545
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		**5.780.586**	**6.400.785**	**12.181.371**
Trong tổng số:				
- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước	41	4.123	1.231	5.354
- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	42	21	184	205
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	**4.531.629**	**5.009.563**	**9.541.192**
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44	2.908.318	4.270.911	7.179.229
- Máy móc, thiết bị	45	1.466.221	618.537	2.084.758
- Khác	46	157.090	120.115	277.205
Trong đó :				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	47	35.000	45.000	80.000
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	48	104.423	34.137	138.560
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	834.926	945.600	1.780.526
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	352.121	376.898	729.019
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	47.548	51.827	99.375
5. Vốn đầu tư khác	52	14.362	16.897	31.259